

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng - Tác động của FDI đến xuất khẩu của các địa phương Việt Nam. Mã số: 175.1TrEM.11** 3  
*Effects of Foreign Direct Investment (FDI) on Export of Vietnamese Provinces*
- 2. Vũ Thị Yên - Đánh giá tác động của hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) tới giá trị thương mại của Việt Nam với các nước đối tác thuộc RCEP. Mã số: 175. IIIEM.11** 16  
*The Impact of the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement (RCEP) on Vietnam's Trade Value With RCEP Partners*
- 3. Ngô Thị Mỹ - Phân tích tình hình xuất khẩu nông sản Việt Nam sang Trung Quốc qua các chỉ số thương mại. Mã số: 175.1TrEM.11** 28  
*Analysis of the Situation of Vietnam's Agriculture Export to China Through Trade Indicators*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Võ Văn Dứt - Ảnh hưởng của các mối quan hệ quản lý đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa: vai trò điều tiết của quy mô và thời gian hoạt động. Mã số: 175.2BAdm.21** 36  
*The Moderating Effects of Firm Size And Age on Business Ties on SME Export Performance in Vietnam*
- 5. Phạm Thủy Tú, Đào Lê Kiều Oanh và Dương Nguyễn Thanh Tâm - Tác động từ sự gia nhập của ngân hàng ngoại đến ổn định tài chính các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Mã số: 175.2FiBa.21** 47  
*Impacts From Foreign Banking Penetration to Financial Stability of Vietnam Commercial Banks in the Context of Integrating*

- 6. Lê Tiến Đạt và Nguyễn Hoàng Việt - Khác biệt giới tính và ảnh hưởng tới cách thức ra quyết định và quản lý trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Mã số: 175.2.BAdm.22** 59  
*Gender Difference and Its Impacts on Decision and Management Methods in Vietnamese SMEs*
- 7. Nguyễn La Soa - Nghiên cứu mức độ sẵn sàng áp dụng kế toán quản trị chiến lược ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố Hà Nội. Mã số: 175. 2BAcc.21** 69  
*Study on the willingness to apply strategic management accounting in small and medium enterprises in Ha Noi*
- 8. Lê Thùy Hương và Nguyễn Thu Hương - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm ống hút giấy thân thiện với môi trường của các nhà hàng và quán cà phê: một khảo sát ở thành phố Hà Nội. Mã số: 175.2BMkt.21** 80  
*The Factors Influencing the Intention to Purchase Environmentally Friendly Paper Straws in Restaurants and Cafes: A Survey in Hanoi City*
- 9. Đinh Thị Phương Anh - Thực trạng hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam và những vấn đề đặt ra. Mã số: 175.2FiBa.22** 94  
*Performance Situation of Vietnamese Commercial Banks and Issues*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 10. Trịnh Thị Nhuận và Trần Văn Trang - Rào cản trong áp dụng đổi mới sáng tạo mở: nghiên cứu thực nghiệm tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn Hà Nội. Mã số: 175.3BAdm.31** 103  
*Barriers in Open Innovation Adoption: Empirical Research in Small and Medium Enterprises in Hanoi*

# ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC (RCEP) TỚI GIÁ TRỊ THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC ĐỐI TÁC THUỘC RCEP

Vũ Thị Yến

Đại học Thương mại

Email: yenvu.tm@gmail.com

Ngày nhận: 18/01/2023

Ngày nhận lại: 14/02/2023

Ngày duyệt đăng: 17/02/2023

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đến giá trị thương mại của Việt Nam với các nước đối tác thuộc RCEP. Các dữ liệu về giá trị thương mại (kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu) của Việt Nam với các thị trường thuộc RCEP và dữ liệu liên quan được tác giả thu thập trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2021, dưới dạng dữ liệu bảng và đưa vào mô hình lực trọng lực để phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc tham gia vào hiệp định RCEP có tác động rất tích cực đến hoạt động thương mại của Việt Nam với các nước RCEP. Mô hình nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố khác có tác động tới kim ngạch xuất nhập của Việt Nam với các nước RCEP gồm: quy mô dân số Việt Nam và các nước RCEP, giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam và các nước RCEP, tỷ giá hối đoái.

**Từ khóa:** xuất nhập khẩu, thương mại, RCEP, mô hình lực hấp dẫn, dữ liệu bảng.

**JEL Classifications:** F13, F55, P45, C33.

## 1. Giới thiệu

Lĩnh vực thương mại của Việt Nam những năm gần đây chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid 19, đặc biệt là tác động xấu đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Do Covid 19 làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, làm trở ngại xu hướng bảo hộ của các nền kinh tế, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa trở nên khó khăn hơn. Bên cạnh đó, lĩnh vực thương mại quốc tế của Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, yếu kém khó cạnh tranh với các nước láng giềng. Việc áp dụng trình độ công nghệ vào sản xuất hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam chưa đáp ứng yêu cầu quốc tế, do đó cản trở việc củng cố vị thế ở mạng lưới sản xuất trong khu vực. Trong khi đó, quy mô sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam tương đối nhỏ; năng suất hạn chế. Ở khu vực dịch vụ, chất lượng và khả năng quản trị rủi ro kém hơn nhiều so với mặt bằng trên thị trường quốc tế. Thương mại của Việt Nam hiện mới chỉ tập trung ở một số ít đối tác và dễ bị tổn thương khi các thị trường này có biến động bất lợi. Vì thế, Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực RCEP

được ký kết đã đánh dấu mốc quan trọng trong hội nhập kinh tế của các nước tham gia nói chung và của Việt Nam nói riêng. RCEP được coi là động lực tăng trưởng mới cho thương mại quốc tế, RCEP sẽ tạo cơ hội để phát triển thương mại của Việt Nam với thị trường các nước thuộc RCEP.

RCEP là hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực có 15 nước thành viên gồm ASEAN + 5 (Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand), đây là các đối tác thương mại lớn và quan trọng của Việt Nam. Vì vậy, việc nghiên cứu và đánh giá tác động của hiệp định RCEP tới giá trị thương mại của các quốc gia thành viên với Việt Nam là rất cần thiết, để các cơ quan quản lý Nhà nước về thương mại, các nhà hoạch định chính sách nhìn nhận được các tác động cụ thể của RCEP cả mặt tích cực và tiêu cực. Từ đó, có những giải pháp chính sách kịp thời để tận dụng những cơ hội, đồng thời hạn chế được các thách thức nhằm đẩy mạnh hoạt động thương mại của Việt Nam.

Nghiên cứu về việc đánh giá những tác động của các hiệp định thương mại tự do đến hoạt động

thương mại của Việt Nam là chủ đề nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Đã có rất nhiều công trình nghiên cứu được thực hiện ở cả trong nước và quốc tế về chủ đề này. Tuy nhiên, RCEP là một FTA thế hệ mới và cho đến nay chưa có nhiều nghiên cứu xem xét đánh giá tác động của hiệp định này đến hoạt động thương mại của Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh diễn ra đại dịch Covid-19.

Do vậy, việc đánh giá tác động của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đến hoạt động thương mại của Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid-19 là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần quan trọng trong việc đẩy mạnh hoạt động thương mại của Việt Nam với các nước thành viên RCEP, thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

### 2.1. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu được thực hiện để đánh giá tác động kinh tế của Hiệp định RCEP đối với các nền kinh tế thành viên. Trong đó, phải kể tới một số nghiên cứu tiêu biểu sau:

Nghiên cứu của (Petri & Plummer, 2013) đã sử dụng mô hình dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) để đánh giá tác động của RCEP lên nền kinh tế của các nước thành viên theo các kịch bản khác nhau. Nghiên cứu của Itakura (Itakura, 2015) cũng sử dụng mô hình dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP) để đánh giá tác động của RCEP lên nền kinh tế của các nước thành viên ASEAN. Trong khi đó, nghiên cứu khác đã sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) để đánh giá tác động của Hiệp định RCEP lên các nền kinh tế khu vực châu Á (Wignaraja, 2014). Các nghiên cứu trên đều tính tới trường hợp RCEP có đủ 16 thành viên ban đầu (gồm cả Ấn Độ). Sau khi Ấn Độ rút khỏi RCEP, nghiên cứu đánh giá tác động của RCEP với 15 nước thành viên còn lại, kết quả nghiên cứu cho thấy Hiệp định vẫn mang lại lợi ích cho các quốc gia thành viên cho dù quy mô đã thu hẹp hơn sau khi Ấn Độ rút. (Itakura, 2019)

Một số nghiên cứu khác đã tập trung riêng vào tác động của RCEP đối với Việt Nam. Trong đó, (Dordi et al., 2015) sử dụng mô hình GTAP để tập trung đánh giá tác động kinh tế của RCEP đối với Việt Nam theo hai kịch bản khác nhau, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra những lợi ích RCEP mang lại gồm tăng trưởng GDP và gia tăng xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả (Minh, 2021) nghiên cứu quy mô và chất lượng hoạt động thương mại và đầu tư của Việt Nam với các đối tác

trong khu vực RCEP chỉ ra những vấn đề thể chế và cơ cấu đối với hoạt động thương mại và đầu tư, có thể ảnh hưởng đến khả năng tận dụng cơ hội từ RCEP và đề xuất các kiến nghị cải cách thể chế trong trung và dài hạn nhằm nâng cao hiệu quả thực thi RCEP, gắn với tăng cường mức độ tự chủ của nền kinh tế Việt Nam.

Nghiên cứu của (Dũng, 2018) cũng nhận định tự do hóa thương mại trong RCEP có thể mang lại nhiều lợi ích đáng kể cho Việt Nam như: tăng trưởng GDP cao hơn, thúc đẩy tiêu dùng tư nhân và xuất khẩu. Nghiên cứu của (Ji, 2019) so sánh tác động của RCEP có Ấn Độ (RCEP16) và RCEP không có Ấn Độ (RCEP15), qua đó cho thấy RCEP15 vẫn làm tăng GDP của các thành viên, trong đó có Việt Nam, dù tác động tăng không nhiều như RCEP16.

Tuy nhiên, đến nay chưa có nghiên cứu nào sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của hiệp định RCEP tới mối quan hệ thương mại của Việt Nam với 14 nước đối tác là thành viên của hiệp định RCEP.

### 2.2. Cơ sở lý thuyết

#### 2.2.1. Khái quát về Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện

Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực giữa ASEAN và 6 nước đối tác đã có FTA với ASEAN là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và New Zealand bắt đầu đàm phán từ ngày 9/5/2013. Tháng 11/2019, các nước thành viên đã cơ bản hoàn tất đàm phán văn kiện RCEP (trừ Ấn Độ - đã tuyên bố rút khỏi Hiệp định này). Ngày 15/11/2020, 15 nước thành viên RCEP đã ký kết RCEP. Đến ngày 02/11/2021, đã có 6 nước ASEAN (Brunei, Campuchia, Lào, Singapore, Thái Lan, Việt Nam) và 04 nước đối tác là Trung Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand nộp lưu chiểu văn kiện phê duyệt Hiệp định RCEP của mình cho tổng thư ký ASEAN. Theo đó, Hiệp định RCEP đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 với các nước này. Tiếp theo đó, RCEP lần lượt có hiệu lực với Hàn Quốc vào ngày 1/2/2022 và có hiệu lực với Malaysia từ 18/3/2022. (trungtamwto.vn)

RCEP là một hiệp định nhằm mở rộng và làm sâu sắc hơn sự gắn kết giữa ASEAN và Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand. Tổng các nước tham gia RCEP chiếm khoảng 30% GDP toàn cầu và 30% dân số thế giới. Mục tiêu của Hiệp định RCEP là thiết lập một nền tảng quan hệ đối tác kinh tế hiện đại, toàn diện, chất lượng cao và cùng có lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thương mại và đầu tư trong khu vực, đồng thời đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế toàn cầu. Theo đó, Hiệp định sẽ mang lại cơ hội thị

trường và việc làm cho doanh nghiệp và người dân trong khu vực. Hiệp định RCEP sẽ song hành và hỗ trợ một hệ thống thương mại đa phương cởi mở, bao hàm và dựa trên các quy tắc.

Hiệp định RCEP gồm có 20 chương và các phụ lục. Ngoài các nội dung tương đồng truyền thống như thương mại hàng hóa, quy tắc xuất xứ, SPS và TBT, RCEP còn đưa vào một số nội dung mới hơn như thương mại điện tử, cạnh tranh,... So với CPTPP và EVFTA, RCEP không có các chương như môi trường, lao động, doanh nghiệp nhà nước,... Tuy nhiên, so với các FTA ASEAN+1 khác thì RCEP đã đưa vào không ít nội dung mới, gần với các FTA thế hệ mới như thương mại điện tử, cạnh tranh, mua sắm chính phủ,... (Minh, 2021).

### 2.2.2. Lợi ích RCEP mang lại cho Việt Nam

Tương tự như các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đã có hiệu lực (CPTPP, EVFTA), RCEP có thể tạo thêm xung lực cải thiện quy mô thương mại và đầu tư của Việt Nam, đồng thời giúp gắn kết hiệu quả hơn doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi giá trị khu vực.

- Đối với lĩnh vực thương mại: RCEP gồm các quốc gia có dân số tới 2,2 tỷ dân, tương đương 30% dân số toàn cầu, hiệp định RCEP tạo ra một thị trường lớn và tiềm năng cho xuất khẩu. Việt Nam cũng có thể được hưởng lợi từ việc gia tăng chất lượng hàng nhập khẩu cho tiêu dùng. Cùng với việc gia tăng thương mại hàng trung gian, doanh nghiệp Việt Nam cũng có cơ hội tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị và sản xuất khu vực. Hiệp định RCEP mở ra cơ hội cho Việt Nam tiếp cận dễ dàng hơn với các thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đa dạng cả về loại hình và giá cả của các nước đối tác. Các quy định về xóa bỏ và cắt giảm thuế quan sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội nhập khẩu nguyên vật liệu và máy móc từ các nước có trình độ khoa học kỹ thuật cao, với mức giá thấp hơn. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể tăng tăng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất. Chất lượng sản phẩm cao hơn với chi phí thấp hơn góp phần tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trên thị trường quốc tế (Minh, 2021).

Hiệp định RCEP mở ra cơ hội cho Việt Nam tiếp cận dễ dàng hơn với các thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đa dạng cả về loại hình và giá cả của các nước đối tác. Các quy định về xóa bỏ và cắt giảm thuế quan sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội nhập khẩu nguyên vật liệu và máy móc từ các nước có trình độ khoa học kỹ thuật cao, với mức giá thấp hơn. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể tăng tăng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm và

giảm chi phí sản xuất. Chất lượng sản phẩm cao hơn với chi phí thấp hơn góp phần tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Tham gia vào một thị trường rộng lớn như RCEP, doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị và sản xuất khu vực. Thông qua các hoạt động hợp tác kỹ thuật và xuất nhập khẩu hàng trung gian, doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tiếp cận và nhận chuyển giao khoa học, công nghệ; nâng cao năng lực sản xuất và quản lý; theo đó, được tham gia vào các công đoạn sản xuất quan trọng hơn, đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao hơn. Quá trình này giúp doanh nghiệp không ngừng cải thiện và nâng cao trình độ, năng lực cạnh tranh và tăng cường vị thế trong chuỗi sản xuất toàn cầu.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng để đánh giá tác động của hiệp định RCEP đến giá trị thương mại của Việt Nam với các nước đối tác thuộc RCEP (bao gồm: Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Brunei, Campuchia, Lào, Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines, Myanmar), thông qua việc đo lường những tác động cụ thể của RCEP lên giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam với thị trường RCEP.

Tác giả sử dụng mô hình trọng lực để ước lượng những tác động nêu trên. Các dữ liệu thứ cấp về giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam với thị trường RCEP và các dữ liệu khác có liên quan được thu thập trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2021 và được sắp xếp dưới dạng dữ liệu bảng. Dựa vào kết quả phân tích mô hình hồi quy tác giả đưa ra các phân tích, đánh giá và kiến nghị chính sách về nội dung nghiên cứu.

### 3.2. Mô hình nghiên cứu

Để nghiên cứu mối quan hệ thương mại giữa hai quốc gia, đã có nhiều mô hình kinh tế lượng được các nhà nghiên cứu sử dụng như mô hình lực trọng lực (Gravity model), mô hình cân bằng tổng thể (CGE model), mô hình dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP model). Một trong những cách tiếp cận thực nghiệm thành công nhất trong thương mại là mô hình trọng lực.

Mô hình trọng lực trong kinh tế quốc tế đã được tác giả (Tinbergen, 1962) sử dụng từ những năm 1962 để dự đoán giá trị thương mại giữa hai nước, dựa trên định luật hấp dẫn của Newton. Mô hình trọng lực cổ điển được mô tả bởi phương trình sau:

$$Y_{ij} = \varphi \frac{X_i * X_j}{D_{ij}} \quad (1)$$

Trong đó:

$Y_{ij}$ : là giá trị trao đổi thương mại giữa quốc gia  $i$  và quốc gia  $j$

$X_i$ : là độ lớn về quy mô kinh tế của nước  $i$  (thường đo lường qua giá trị GDP hoặc GNP)

$X_j$ : là độ lớn về quy mô kinh tế của nước  $j$  (thường đo lường qua giá trị GDP hoặc GNP)

$D_{ij}$ : là khoảng cách giữa nước  $i$  và nước  $j$  (thường đo lường bằng khoảng cách từ trung tâm thủ đô của nước  $i$  tới trung tâm thủ đô của nước  $j$ )

$\varphi$  là hằng số.

Các nghiên cứu sau này đã phát triển mở rộng thêm các biến số khác vào mô hình trọng lực truyền thống ban đầu của Tinbergen, đã chỉ ra những hạn chế của mô hình lực hấp dẫn truyền thống, và bổ sung các biến số giúp lấp đầy khoảng trống cơ sở lý thuyết của mô hình trọng lực cổ điển như: chính sách thương mại, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỷ giá hối đoái ((Anderson, 1979), (Bergstrand, 1985) và (Deardorff, 1995)). Nghiên cứu của (McCallum, 1995) cũng cho rằng biến số chi phí vận tải, đường biên giới chung cũng có ảnh hưởng đáng kể đến mô hình dự đoán dòng chảy thương mại giữa hai vùng. Bên cạnh đó, nghiên cứu của (Harris & Matyas, 1998) đã chỉ ra các biến số như giá trị xuất khẩu năm trước cũng ảnh hưởng tới giá trị xuất khẩu hiện tại.

Để ước lượng hệ số cho các biến số của mô hình trọng lực, các nhà nghiên cứu trước đây thường sử dụng phương pháp bình phương cực tiểu (Ordinary Least Square - OLS), phương pháp đánh giá tác động cố định (Fixed effects - FE) hoặc phương pháp đánh giá tác động ngẫu nhiên (Random effects - RE), mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm riêng. Phương pháp OLS là phương pháp ước lượng đơn giản nhất và thường không phù hợp với dữ liệu dạng bảng hỗn hợp, vì có thể làm ước lượng bị chệch. FE là phương pháp ước lượng đánh giá tác động của các biến giải thích lên biến phụ thuộc khá tốt, tuy nhiên phương pháp này lại không thể ước lượng được các biến quan trọng trong mô hình lực hấp dẫn, có giá trị không thay đổi theo thời gian chẳng hạn như biến số khoảng cách địa lý, hay đường biên giới chung. Phương pháp RE có thể ước lượng hệ số cho các biến cố định theo thời gian, nhưng thường không đạt hiệu quả cao khi các mẫu lựa chọn trong mô hình không đồng nhất. Vì thế, để lựa chọn ra phương pháp ước lượng tốt nhất cho mô hình trọng lực mở rộng nghiên cứu của (Hausman & Taylor, 1981) đã xây dựng phương pháp kiểm định Hausman-Taylor, đây là

phương pháp phù hợp nhất để so sánh và lựa chọn giữa phương pháp FE và RE (Egger, 2005). Ở nghiên cứu này, tác giả cũng kế thừa và sử dụng phương pháp kiểm định Hausman-Taylor để phân tích và đánh giá kết quả mô hình nghiên cứu. Mô hình lực hấp dẫn mở rộng có dạng như sau:

$$\ln Y_{ij} = \alpha_1 \ln M_i + \alpha_2 \ln M_j + \alpha_3 \ln D_i + \alpha_4 \ln D_j + \delta_{ij} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

$Y_{ij}$ : là biến phụ thuộc

$M_i$ : là các biến giải thích có giá trị thay đổi theo thời gian và không có tương quan với sai số  $\varepsilon_i$ .

$M_j$ : là các biến giải thích có giá trị thay đổi theo thời gian và có tương quan với sai số  $\varepsilon_i$ .

$D_i$ : các biến giải thích có giá trị không thay đổi theo thời gian và không có tương quan với sai số  $\varepsilon_i$ .

$D_j$ : các biến giải thích có giá trị không thay đổi theo thời gian và có tương quan với sai số  $\varepsilon_i$ .

$\delta_{ij}$  và  $\varepsilon_i$  là hệ số của các biến giải thích trong mô hình nghiên cứu.

Trên cơ sở kế thừa và phát triển các kết quả nghiên cứu trước đây, ở nghiên cứu này khi đánh giá tác động của hiệp định RCEP tới kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với các nước đối tác thuộc RCEP, tác giả đã lựa chọn các biến giải thích phù hợp nhất với mô hình nghiên cứu. Việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong kinh tế quốc tế để phân tích đánh giá tác động của RCEP tới kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam với 14 nước đối tác thuộc RCEP được kỳ vọng sẽ đem lại kết quả chính xác và có căn cứ khoa học cho các phân tích đánh giá tiếp theo. Tất cả các biến, ngoại trừ biến giả, ở dạng logarit tự nhiên trong phương trình lực hấp dẫn.

Mô hình nghiên cứu được thể hiện dưới dạng phương trình hồi quy có dạng như sau:

$$\ln EX_{jt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{jt}) + \beta_2 \ln(Pop_{jt}) + \beta_3 \ln(GDP_{Vnt}) + \beta_4 \ln(Pop_{Vnt}) + \beta_5 \ln(ExRate_{jt}) + \beta_6 \ln(Tariff_{jt}) + \beta_7 \ln(Distance_{jt}) + \beta_8 Border + \beta_9 Covid19 + \varepsilon_{VNj} \quad (1)$$

$$\ln IM_{jt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(GDP_{jt}) + \beta_2 \ln(Pop_{jt}) + \beta_3 \ln(GDP_{Vnt}) + \beta_4 \ln(Pop_{Vnt}) + \beta_5 \ln(ExRate_{jt}) + \beta_6 \ln(Tariff_{jt}) + \beta_7 \ln(Distance) + \beta_8 Border + \beta_9 Covid19 + \varepsilon_{VNj} \quad (2)$$

Trong đó:

-  $EX_{jt}$ : là giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang nước  $j$  năm  $t$  (đơn vị tính là USD)

-  $IM_{jt}$ : là giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ nước  $j$  năm  $t$  (đơn vị tính là USD)

-  $Pop_{jt}$ : là quy mô dân số nước  $j$  năm  $t$  (người)

-  $Pop_{Vnt}$ : là quy mô dân số của Việt Nam năm  $t$  (người)

- $Exrate_{jt}$ : là tỷ giá đồng Việt nam đồng so với đồng tiền của nước  $j$  năm  $t$
  - $Tariff_{jt}$ : là thuế nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam của nước  $j$  năm  $t$  (đơn vị %)
  - $Distance_{jt}$ : là khoảng cách giữa Việt Nam và nước  $j$  (đơn vị tính km)
  - Border là biến giả nhận giá trị là 1 nếu Việt Nam có chung đường biên giới với các nước  $j$ , nhận giá trị là 0 nếu không có đường biên giới chung.
  - Covid19 là biến giả nhận giá trị là 1 nếu quốc gia bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 vào năm  $t$ , nhận giá trị là 0 nếu không bị ảnh hưởng.
  - $j$ : gồm các nước RCEP bao gồm: Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand, Brunei, Campuchia, Lào, Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippines, Myanmar
  - $t$ : là các năm từ 2000 đến 2021.
  - $\varepsilon_{VNj}$  là sai số
- Các biến giải thích được mô tả cụ thể như sau:
- + *Tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu, xuất khẩu (GDP)*: tổng giá trị GDP của nước nhập khẩu phản ánh sức mua của người dân của thị trường tiêu thụ với kỳ vọng rằng GDP càng lớn thì mức tiêu thụ càng cao. Trong khi GDP của nước xuất khẩu thể hiện cho khả năng cung ứng hàng hóa của nước xuất khẩu.
  - + *Quy mô dân số của nước nhập khẩu (Pop)*: Thể hiện quy mô của thị trường tiêu thụ, nước nhập khẩu có quy mô dân số càng lớn thì nhu cầu nhập khẩu hàng hóa càng cao.
  - + *Khoảng cách địa lý (Distance)*: Đây là biến số đại diện cho chi phí thương mại và giao dịch giữa hai quốc gia, khoảng cách địa lý càng xa càng làm giảm hoạt động thương mại giữa các quốc gia. Khoảng cách địa lý tăng sẽ làm tăng chi phí liên lạc và giao dịch, gây ra nhiều rủi ro trong vận chuyển hàng hóa, thiết bị, tốn nhiều thời gian vận chuyển và gia tăng chi phí giữa hai quốc gia.
  - + *Đường biên giới chung (Border)*: Giữa hai nước có chung đường biên giới sẽ làm giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, thời gian giao hàng cũng được rút ngắn. Điều này được kỳ vọng sẽ làm tăng giao dịch thương mại giữa hai quốc gia.
  - + *Tỷ giá hối đoái (Exrate)*: Biến số này thể hiện sự biến động của giá trị đồng nội tệ có ảnh hưởng tới giá trị xuất khẩu, nhập khẩu. Tăng/giảm của tỷ giá hối đoái có nghĩa là sự mất giá/tăng giá của Việt Nam đồng có thể ảnh hưởng đến kim ngạch xuất

khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Cụ thể, tăng tỷ giá (hay đồng tiền Việt Nam mất giá) có thể mở rộng xuất khẩu và giảm nhập khẩu của Việt Nam với nước đối tác và ngược lại.

+ *Thuế nhập khẩu (Tariff)*: Thuế nhập khẩu được coi là một trong những rào cản thương mại và có ảnh hưởng lớn đối với nước xuất khẩu, nhập khẩu. Khi tham gia vào hiệp định RCEP các nước thành viên sẽ phải thực hiện các cam kết dỡ bỏ hàng rào thuế quan, trong đó dần đưa thuế nhập khẩu hàng hóa về mức 0% với hầu hết các mặt hàng. Điều này kỳ vọng sẽ làm tăng kim ngạch XNK hàng hóa giữa các nước thành viên.

+ *Đại dịch Covid-19 (Covid-19)*: Đại dịch Covid-19 đã gây ra các tác động nặng nề tới mọi khía cạnh của nền kinh tế, làm gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa trên toàn cầu, tăng chi phí thương mại, giảm nhu cầu tiêu dùng và làm giảm giá trị XNK của các quốc gia.

### 3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Các dữ liệu sử dụng trong mô hình nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp về kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam với các nước thuộc RCEP từ năm 2000 đến 2021 và các dữ liệu có liên quan, được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, cụ thể trong bảng 1:

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Kết quả thống kê mô tả

Giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của các mẫu nghiên cứu được tác giả tổng hợp chi tiết trong bảng 2 dưới đây.

#### 4.2. Kết quả ma trận tương quan

Mối quan hệ tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu đã được phân tích và kiểm chứng. Kết quả phân tích tương quan cho thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập khá là thấp, do vậy ít có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

#### 4.3. Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu

Để đánh giá tác động của hiệp định RCEP tới kim ngạch XNK của Việt Nam với thị trường RCEP, tác giả đưa dữ liệu thu thập được vào mô hình phân tích định lượng trên phần mềm Stata, thực hiện hồi quy theo hai phương pháp là: tác động cố định (Fixed effect -FE) và tác động ngẫu nhiên (Random effect-RE).

Kết quả phân tích ước lượng FE và RE của hiệp định RCEP tới kim ngạch XNK của Việt Nam

**Bảng 1:** Nguồn dữ liệu các biến số trong mô hình nghiên cứu

Biến	Mô tả	Nguồn dữ liệu	Tác động kỳ vọng đối với kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam	Tác động kỳ vọng đối với kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam
EX <sub>jt</sub>	Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tới nước j năm t, tính bằng USD theo giá hiện hành.	Tổng cục hải quan, Tổng cục thống kê Việt Nam		
IM <sub>jt</sub>	Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ nước j năm t, tính bằng USD theo giá hiện hành.	Tổng cục hải quan, Tổng cục thống kê Việt Nam		
GDP <sub>jt</sub>	Giá trị GDP được đo lường bằng tổng giá trị thị trường tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất của nước j trong năm t, tính bằng USD theo giá hiện hành.	Ngân hàng thế giới <a href="https://databank.worldbank.org/indicator/">https://databank.worldbank.org/indicator/</a>	-	+
GDP <sub>vnt</sub>	Giá trị GDP được đo lường bằng tổng giá trị thị trường tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất của Việt Nam trong năm t, tính bằng USD theo giá hiện hành.	Tổng cục thống kê Việt Nam	+	-
Pop <sub>jt</sub>	Được đo lường bằng tổng số dân sinh sống của nước j năm t.	Ngân hàng thế giới <a href="https://databank.worldbank.org/indicator/">https://databank.worldbank.org/indicator/</a>	+	-
Pop <sub>vnt</sub>	Được đo lường bằng tổng số dân sinh sống của Việt Nam năm t.	Tổng cục thống kê Việt Nam	-	+
Exrate <sub>jt</sub>	Là tỷ lệ giá trị của đồng tiền Việt Nam so với đồng tiền của nước j năm t.	The world Monetary Fund (IMF)	+	-
Tariff <sub>jt</sub>	Thuế nhập khẩu nước j áp dụng với hàng hóa của Việt Nam năm t.	Tổng cục hải quan, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)	-	+
Distance	Khoảng cách trung bình từ thủ đô của Việt Nam đến thủ đô của nước j.	Thu thập từ Great Circle Distance Between Capital Cities; The Geodist Database CEPII.	-	-

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

với đôi tác RCEP được thể hiện trong bảng 4 và 5 như sau:

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy  $Prob > chi2 = 0.00 < 0.05$  nên ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$  (Giả thuyết  $H_0$ : không có tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên). Như vậy, sử dụng mô hình tác động cố định sẽ có hiệu quả hơn trong việc đánh giá ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc. Do vậy, các phân tích và thảo luận tiếp theo về tác động của hiệp định RCEP tới kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP được dựa trên kết quả ước lượng của mô hình FE.

Kết quả hồi quy theo mô hình FE ở bảng 4 cho thấy các biến: GDP<sub>jt</sub>, GDP<sub>vnt</sub>, Pop<sub>jt</sub>, Tariff có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%; còn biến số IM<sub>jt</sub> có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong khi đó, biến

số Exrate<sub>jt</sub>, Covid19 và Pop<sub>vnt</sub> không có ý nghĩa thống kê. Các biến số về đường biên giới chung giữa hai quốc gia (Border) và khoảng cách địa lý giữa hai nước (Distance) không có sự thay đổi giá trị theo thời gian nên không phản ánh được kết quả ở mô hình đánh giá tác động cố định.

Mô hình có R-squared = 0.5737, cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích được 57,37% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Kết quả kiểm định Hausman ở mô hình đánh giá tác động của hiệp định RCEP lên kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước RCEP cũng cho kết quả  $Prob > chi2 = 0.00 < 0.05$  nên ta bác bỏ giả thuyết  $H_0$  (Giả thuyết  $H_0$ : không có tương quan giữa các biến giải thích và thành phần ngẫu nhiên). Như vậy, sử dụng mô hình tác động cố định sẽ có



**Bảng 2:** Kết quả thống kê mô tả các biến số chính

Tên biến Variable	Số quan sát Obs	Trung bình Mean	Độ lệch chuẩn Std. Dev.	Giá trị nhỏ nhất Min	Giá trị lớn nhất Max
EX <sub>jt</sub> (triệu USD)	304	1189.781	1465.766	.198606	6155.2
IM <sub>jt</sub> (triệu USD)	302	5608.766	12928.45	0	110532.9
GDP <sub>jt</sub> (triệu USD)	308	1188795	2552135	1731.198	18000000
GDP <sub>vnt</sub> (triệu USD)	308	141255.7	90199.43	31171.52	351850
Pop <sub>jt</sub> (triệu người)	308	147.1304	339.1336	.333166	1446.36
Pop <sub>vnt</sub> (triệu người)	308	88.75634	5.619214	79.91041	98.51
Exrate <sub>jt</sub>	307	1842.944	3552.485	.97	14582.2
Tariff <sub>jt</sub> (%)	302	3.331126	2.457876	0	10
Distance (Km)	303	3364.751	2608.139	746.2	9905
Border	303	.2178218	.4134484	0	1
Covid19	303	.9537954	.2102752	0	1

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích mô hình)

**Bảng 3:** Ma trận tương quan của các biến số chính trong mô hình nghiên cứu

	EX <sub>jt</sub>	GDP <sub>jt</sub>	GDP <sub>vnt</sub>	Pop <sub>jt</sub>	Pop <sub>vnt</sub>	Exrate <sub>jt</sub>	Tariff <sub>jt</sub>	Distance	Border	Covid19
EX <sub>jt</sub>	1.0000									
GDP <sub>jt</sub>	-0.2311	1.0000								
GDP <sub>vnt</sub>	0.4442	0.1905	1.0000							
Pop <sub>jt</sub>	-0.2135	0.7239	0.0155	1.0000						
Pop <sub>vnt</sub>	0.4428	0.1897	0.9848	0.0158	1.0000					
Exrate <sub>jt</sub>	0.0262	-0.1691	0.0380	-0.0562	0.0376	1.0000				
IM <sub>jt</sub>	-0.1106	0.7320	0.3637	0.4671	0.3513	-0.1364	1.0000			
Tariff <sub>jt</sub>	-0.3539	-0.1489	0.7960	0.0980	-0.8068	-0.0959	-0.2995	1.0000		
Distance	-0.0673	-0.0272	0.0182	-0.1232	0.0157	-0.1796	-0.1058	-0.1378	1.0000	
Border	-0.1601	0.2620	-0.0036	0.4728	-0.0039	0.3624	0.1369	0.0046	-0.3813	1.0000
Covid19	-0.1124	-0.0532	-0.3182	-0.0039	-0.3357	-0.0184	-0.1323	0.3013	-0.0038	0.0027
	1.0000									

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích từ phần mềm Stata)

hiệu quả hơn trong việc đánh giá ảnh hưởng của các biến độc lập tới biến phụ thuộc. Do vậy, các phân tích và thảo luận tiếp theo về tác động của hiệp định RCEP tới kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước đối tác thuộc RCEP được dựa trên kết quả ước lượng của mô hình FE.

Kết quả hồi quy theo mô hình FE ở bảng 5 cho thấy các biến: GDP<sub>vnt</sub>, Pop<sub>jt</sub>, Exrate, EX<sub>jt</sub> có ý

nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%; còn biến số Pop<sub>vnt</sub> có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong khi đó, biến số Tariff, Covid19 và không có ý nghĩa thống kê. Các biến số về đường biên giới chung giữa hai quốc gia (Border) và khoảng cách địa lý giữa hai nước (Distance) không có sự thay đổi giá trị theo thời gian nên không phản ánh được kết quả ở mô hình đánh giá tác động cố định.

**Bảng 4:** Kết quả ước lượng mô hình đánh giá tác động lên kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP

Biến giải thích	Biến phụ thuộc LnEX <sub>jt</sub>	
	Mô hình tác động cố định Fix - Effects (FE)	Mô hình tác động ngẫu nhiên Random - Effects (RE)
LnGDP <sub>jt</sub>	0.000*** (.0000954)	0.070* (.0000461)
LnGDP <sub>vnt</sub>	0.008*** (.0024893)	0.023** (.0025621)
LnPop <sub>jt</sub>	0.000*** (8.799137)	0.316 (1.191463)
LnPop <sub>vnt</sub>	0.784 (41.36302)	0.764 (42.36811)
LnExrate <sub>jt</sub>	0.486 (.0741185)	0.040** (.0528732)
LnIM <sub>jt</sub>	0.026** (.0059354)	0.005*** (34.27416)
LnTariff <sub>jt</sub>	0.005*** (33.35069)	0.005*** (34.27416)
LnDistance	Omitted	0.423 (.1399055)
Border	Omitted	0.171 (1015.536)
Covid19	0.180 (192.7461)	0.154 (198.8958)
Hằng số	0.263 (3441.966)	0.947 (3554.416)
R-square	0.5737	0.5445

(Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \* chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10% một cách tương ứng; giá trị trong ngoặc là robust standard error.)

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Stata)

**Bảng 5:** Kết quả ước lượng mô hình đánh giá tác động lên kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước RCEP

Biến giải thích	Biến phụ thuộc LnIM <sub>jt</sub>	
	Mô hình tác động cố định Fix - Effects (FE)	Mô hình tác động ngẫu nhiên Random - Effects (RE)
LnGDP <sub>vnt</sub>	0.000*** (.026422)	0.002*** (.0327905)
LnPop <sub>jt</sub>	0.000*** (32.77003)	0.000*** (5.878027)
LnPop <sub>vnt</sub>	0.024** (439.4459)	0.112 (544.8888)
LnExrate <sub>jt</sub>	0.000*** (.6677667)	0.570 (.4529895)
LnEX <sub>jt</sub>	0.000*** (.5983212)	0.000*** (.6649453)
LnTariff <sub>jt</sub>	0.358 (362.5145)	0.001*** (428.0109)
LnDistance	omitted	0.117 (.7227168)
Border	omitted	0.092* (5464.721)
Covid19	0.432 (2079.148)	0.941 (2573.747)
Hằng số	0.474 (36292.13)	0.078* (44984.92)
R-square	0.5711	0.4309

(Ghi chú: \*\*\*, \*\*, \* chỉ biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10% một cách tương ứng; giá trị trong ngoặc là robust standard error.)

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích trên phần mềm Stata)

Mô hình có R-squared = 0.5711, cho thấy các biến độc lập trong mô hình giải thích được 57,11% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

#### **4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

*4.4.1. Kết quả phân tích mô hình đánh giá tác động của RCEP lên kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*

Kết quả phân tích mô hình đánh giá tác động cố định lên kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP ở bảng 4 cho thấy: các biến số bao gồm quy mô dân số các nước RCEP ( $Pop_{jt}$ ), giá trị tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam ( $GDP_{vnt}$ ) là các tác động tích cực lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP. Trong khi đó, các biến số: giá trị tổng sản phẩm quốc nội của các nước RCEP ( $GDP_{jt}$ ), thuế nhập khẩu của các nước RCEP đối với hàng hóa từ Việt Nam ( $Tariff_{jt}$ ) và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước RCEP ( $IM_{jt}$ ) lại có những tác động ngược chiều lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP.

Xét ở góc độ những tác động thuận chiều lên kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường RCEP, thì biến số quy mô dân số của các nước RCEP là có những tác động tích cực nhất, với P-value = 0.000 và hệ số Coef = 39.333354. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với những giả định nghiên cứu ban đầu và có thể giải thích rằng: Khi quy mô dân số của nước nhập khẩu tăng lên, đồng nghĩa với việc gia tăng nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa dịch vụ, nếu năng lực sản xuất hàng hóa dịch vụ trong nước không tăng lên, đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu của người dân. Ở mức ý nghĩa thống kê 1% thì biến số giá trị tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam cũng có những tác động tích cực rõ nét lên kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường RCEP với P-value = 0.008 và hệ số Coef = 0.0066226. Khi GDP của Việt Nam tăng lên thể hiện năng lực sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ tăng lên, đáp ứng tốt hơn nhu cầu và năng lực xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam nói chung và xuất khẩu hàng hóa sang thị trường RCEP nói riêng.

Trong khi đó, biến số giá trị tổng sản phẩm quốc nội của các nước RCEP ( $GDP_{jt}$ ) lại có tác động ngược chiều lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này, với P-value = 0.000 và hệ số Coef = -0.0004513. Điều này có thể giải thích rằng,

khi giá trị GDP của nước RCEP lớn đồng nghĩa với việc lượng hàng hóa dịch vụ của các nước này sản xuất ra nhiều hơn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng của các cá nhân và doanh nghiệp trong nước, thì các nước này sẽ hạn chế nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài và ngược lại. Ở mức ý nghĩa thống kê 5% thì biến số giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ các nước RCEP ( $IM_{jt}$ ) có những tác động lên kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường đó, với P-value = 0.026 và hệ số Coef = -0.0132602. Thực tế, giá trị xuất khẩu hàng hóa phụ thuộc nhiều vào lượng hàng hóa nguyên liệu nhập khẩu về, chuỗi sản xuất nhiều loại hàng hóa của Việt Nam còn phụ thuộc vào nguồn cung nguyên liệu (như sản phẩm điện tử, dệt may, giày dép, thực phẩm chế biến,...) từ nhiều quốc gia thuộc nhóm RCEP (gồm: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, v.v.). Chẳng hạn, trong chuỗi sản xuất ngành dệt may, 80% nguyên liệu phải nhập khẩu từ nước ngoài, nhiều nhất là từ Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc. Dù sản xuất được sợi, Việt Nam vẫn phải xuất khẩu thô sang Trung Quốc và nhập khẩu sợi và vải về phục vụ công đoạn cắt may.

Ở mức ý nghĩa thống kê 1% thì thuế nhập khẩu của các nước RCEP đối với hàng hóa từ Việt Nam ( $Tariff_{jt}$ ) có tác động ngược chiều lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường này với P-value = 0.005. Kết quả này cũng phù hợp với giả định nghiên cứu ban đầu. Có thể thấy rằng, thuế nhập khẩu chính là rào cản lớn đối với lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa nói chung. Khi thuế nhập khẩu hàng hóa tăng thì sẽ làm giảm kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước này và ngược lại khi các nước nhập khẩu giảm thuế thì hàng hóa Việt Nam sẽ thuận lợi hơn khi thâm nhập vào thị trường các nước RCEP. Thuế nhập khẩu ( $Tariff_{jt}$ ) của các nước RCEP chính là biến số đại diện cho sự tham gia vào hiệp định RCEP của các nước. Khi tham gia vào hiệp định RCEP các nước thành viên sẽ phải thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác thuộc RCEP. Hay nói cách khác thì các nước thành viên RCEP sẽ được hưởng các ưu đãi thuế xuất khẩu hàng hóa vào thị trường RCEP. Hiện nay, hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực đang được thực thi một cách toàn diện và hiệu quả, đem lại những tác động tích cực tới kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Như vậy qua mô hình nghiên cứu

này có thể thấy rằng hiệp định RCEP có tác động rất lớn tới kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường RCEP. Việc gia nhập RCEP sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam giảm bớt các khó khăn và thách thức về quy tắc xuất xứ, từ đó góp phần tạo ra những chuỗi giá trị khu vực mới và giúp doanh nghiệp tận dụng tốt hơn các ưu đãi thuế quan trọng.

*4.4.2. Kết quả phân tích mô hình đánh giá tác động của RCEP lên kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam*

Mô hình hồi quy ước lượng các tác động cố định lên kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước RCEP ở bảng 5 cho thấy: các biến số bao gồm quy mô dân số Việt Nam ( $Pop_{vnt}$ ) và các nước RCEP ( $Pop_{jt}$ ), giá trị tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam ( $GDP_{vnt}$ ), là có tác động tích cực lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP. Trong khi đó, các biến số: tỷ giá hối đoái ( $Exrate$ ) và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước RCEP ( $IM_{jt}$ ) lại có những tác động ngược chiều lên giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường RCEP.

Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu cho thấy, ở mức ý nghĩa thống kê 1% thì biến số tỷ giá hối đoái ( $Exrate_{jt}$ ) có tác động ngược chiều với giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ các nước RCEP với P-value = 0.000 và hệ số Coef = - 2.512841. Khi tỷ giá hối đoái của Việt Nam đồng với đồng tiền của nước xuất khẩu càng cao, tức là giá trị của đồng tiền Việt Nam so với đồng tiền nước nhập khẩu tăng lên, thì hàng hóa nhập khẩu về Việt Nam càng trở nên rẻ hơn. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ giá hối đoái của đồng tiền Việt Nam so với đồng tiền nước nhập khẩu tăng lên thì kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các thị trường RCEP sẽ tăng lên. Bên cạnh đó, biến số kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước RCEP ( $IM_{jt}$ ) cũng có những tác động ngược chiều với giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ các nước RCEP (P-value = 0.000 và hệ số Coef = -2.732082).

Ở mức ý nghĩa thống kê 1% thì biến số tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam (p-value = 0.000) có ảnh hưởng tích cực lên giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ các nước RCEP. Điều này đúng với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu về tác động thuận chiều của GDP nước nhập khẩu lên mức tăng giá trị nhập khẩu của Việt Nam. Khi các yếu tố khác không đổi, nếu GDP của Việt Nam tăng 1% thì giá trị nhập khẩu của

Việt Nam từ các nước RCEP sẽ tăng lên 0.982%. Có thể thấy rằng giá trị GDP của Việt Nam thể hiện sức mua của quốc gia đối với các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Khi quy mô của nền kinh tế nước nhập khẩu (thể hiện qua giá trị GDP) tăng lên thì nhu cầu tiêu dùng của quốc gia đó cũng tăng lên. Điều này cũng phù hợp với kết quả các nghiên cứu trước đó của Natale et al (2015), He, C., et al (2013).

Kết quả hồi quy FE cũng cho thấy quy mô dân số của nước nhập khẩu (Việt Nam) có tác động thuận chiều với kim ngạch nhập khẩu (với P-value = 0.024). Với mức ý nghĩa thống kê 5%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi dân số của Việt Nam tăng lên 1% thì kim ngạch nhập của Việt Nam từ các nước RCEP tăng lên 0.985%. Kết quả phân tích này hoàn toàn phù hợp với giả định ban đầu của nghiên cứu này và trùng hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đây. Điều này có thể được giải thích rằng, sự gia tăng dân số của Việt Nam (nước nhập khẩu) sẽ làm tăng nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thực phẩm thiết yếu, đòi hỏi chính phủ phải tăng khối lượng nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân.

Trong mô hình nghiên cứu này, tác giả đưa biến Covid19 vào để xem xét những tác động nếu có lên giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường RCEP. Tuy nhiên kết quả phân tích mô hình hồi quy cho thấy, biến số Covid19 không có ý nghĩa thống kê ở cả ba mức 1%, 5% và 10%. Điều này có thể giải thích rằng, trong thực tế những tác động của đại dịch Covid 19 đến mọi khía cạnh của nền kinh tế là rất lớn và kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang các nước RCEP năm 2020 có sự sụt giảm đáng kể. Năm 2021 vẫn chịu tác động của đại dịch Covid 19, nhưng năm 2021 lại ghi nhận sự tăng trở lại của kim ngạch xuất nhập khẩu vì năm 2021 là năm chính phủ các nước tung ra hàng loạt các gói hỗ trợ tài chính để hỗ trợ nền kinh tế, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế vượt qua khó khăn của đại dịch. Nhờ hưởng lợi từ các gói kích cầu nền kinh tế, nên giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam vào RCEP nói riêng vẫn có sự tăng trưởng tốt. Chính vì vậy, mô hình phân tích hồi quy không chỉ ra được những tác động của đại dịch Covid 19 lên giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước RCEP trong giai đoạn 2000-2021 trong nghiên cứu này.

Có thể thấy rằng, sự thay đổi giá trị thương mại của Việt Nam với các đối tác thuộc RCEP trong giai

đoạn từ năm 2000 đến năm 2021 thông qua mô hình lực hấp dẫn, chịu sự ảnh hưởng lớn của biến số tham gia hiệp định RCEP của Việt Nam và các nước đối tác (thể hiện thông qua biến số thuế nhập khẩu của các nước RCEP đối với hàng hóa từ Việt Nam). Ngoài ra, mô hình cũng được giải thích bởi các yếu tố khác bao gồm: giá trị GDP và quy mô dân số của Việt Nam và các nước RCEP, tỷ giá hối đoái.

### 5. Kết luận và một số hàm ý chính sách

Từ kết quả phân tích mô hình nghiên cứu đánh giá tác động của hiệp định RCEP tới kim ngạch XNK của Việt Nam sang thị trường RCEP, có thể thấy rằng việc Việt Nam tham gia vào hiệp định RCEP đã đem lại hiệu quả cao trong việc thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn và tiềm năng thuộc RCEP. Đồng thời, hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu hàng hóa nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất với chi phí rẻ hơn, thủ tục nhập khẩu nhanh chóng và thuận lợi hơn. Bên cạnh đó, mô hình nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố khác cũng có tác động thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam sang các thị trường RCEP, bao gồm các biến số: quy mô dân số các nước RCEP, giá trị tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam. Các yếu tố có tác động ngược chiều làm giảm giá trị xuất khẩu Việt Nam bao gồm: giá trị tổng sản phẩm quốc nội của các nước RCEP ( $GDP_{jt}$ ) và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước RCEP ( $IM_{jt}$ ). Biến số tỷ giá hối đoái, khoảng cách địa lý, đường biên giới chung và đại dịch Covid19 không giải thích cho sự tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong nghiên cứu này như kỳ vọng.

Trên cơ sở kết quả phân tích mô hình nghiên cứu ở trên, cũng như xuất phát từ bản chất và nội hàm lĩnh vực thương mại của Việt Nam, một số giải pháp có thể được đặt ra nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường RCEP trong thời gian tới, cũng như tận dụng được những ưu đãi trong nhập khẩu hàng hóa nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam. Trong đó bao hàm các giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam tận dụng tối đa cơ hội từ RCEP mang lại, đồng thời khắc phục được các khó khăn thách thức khi các quốc gia cũng đang áp dụng hàng rào kỹ thuật phòng vệ thương mại và đối phó với sự cạnh tranh gay gắt của các nước xuất khẩu khác, bao gồm:

- Việt Nam cần tăng cường năng lực cạnh tranh hơn nữa để tận dụng được các cơ hội từ RCEP dành cho lĩnh vực xuất khẩu. Củng cố năng lực sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

- Các doanh nghiệp Việt Nam cần quan tâm nhiều hơn tới việc nâng cao chất lượng sản phẩm, sử dụng nhiều hơn các công nghệ tiên tiến hiện đại vào sản xuất.

- Chính phủ cần phát triển các cơ sở hạ tầng phần cứng và phần mềm đạt hiệu quả về chi phí để giảm giá thành của hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp xuất khẩu. Tăng cường kết nối cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong nước tham gia vào các mối liên kết khu vực.

- Việt Nam cần cải cách môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tạo môi trường cạnh tranh minh bạch, ổn định giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình kinh doanh.

- Các cơ quan thương vụ và các trung tâm xúc tiến thương mại ở nước ngoài cần đẩy mạnh phối hợp thực hiện đồng bộ, chặt chẽ để giúp đỡ doanh nghiệp khai thác thị trường tiêu thụ RCEP.

- Các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước cần được phổ biến nội dung, cung cấp đầy đủ thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam và các nước tham gia RCEP, nắm được các quy tắc xuất xứ của Hiệp định, các quy định về vệ sinh kiểm dịch, rào cản kỹ thuật,... để chuẩn bị tốt hơn cho hoạt động xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp vào thị trường RCEP.

- Chính phủ cần tăng cường phổ biến thông tin về RCEP nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân có lợi ích liên quan hiểu rõ hơn và có kiến thức về các cam kết có thể đưa ra trong RCEP. Đồng thời cũng đảm bảo chia sẻ các thông tin về RCEP, các dự kiến điều chỉnh chính sách liên quan một cách hiệu quả giữa các bộ ngành chủ quản, các cơ quan, địa phương và doanh nghiệp.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu đã làm rõ hơn và đưa ra cái nhìn tổng quan trong việc đánh giá tác động của hiệp định RCEP tới hoạt động thương mại của Việt Nam với các nước đối tác thuộc RCEP. Đồng thời phân tích đánh giá được một số yếu tố khác có tác động đến sự tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam thông qua mô hình lực hấp

dẫn. Đặc biệt, từ kết quả phân tích mô hình nghiên cứu, bài viết cũng đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam về vấn đề nghiên cứu này. Tuy nhiên, do gặp khó khăn khi thu thập các số liệu theo chuỗi thời gian kéo dài của các quốc gia như Brunei, Myanmar... nên kết quả nghiên cứu còn gặp phải một số hạn chế nhất định. Bài viết mới chỉ dừng lại ở việc phân tích tác động của RCEP lên kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước RCEP, mà chưa phân tích được tác động khác như tăng trưởng kinh tế, đầu tư nước ngoài... nên kết quả nghiên cứu vẫn còn hạn chế. Mong rằng các nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục hoàn thiện và khắc phục hạn chế này để vấn đề nghiên cứu được giải quyết trọn vẹn và khoa học hơn. ♦

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Anderson, J. E. J. T. A. e. r. (1979). *A theoretical foundation for the gravity equation*. The American economic review 69(1), 106-116.
2. Bergstrand, J. H. (1985). *The gravity equation in international trade: some microeconomic foundations and empirical evidence*. The review of economics statistics, 474-481.
3. Deardorff, A. V. (1995). *Determinants of Bilateral Trade: Does Gravity Work in a Neoclassic World* National Bureau of Economic. Research Working Paper 5377. In.
4. Dordi, C., Nguyen, D., Vanzetti, D., Trewin, R., Dinh, H., Vu, H., & Le, S. (2015). *Assessing the Impacts of the Regional Comprehensive Economic Partnership on Vietnam's Economy*. In: EU-MUTRAP: ICB-8.
5. Dũng, N. T. (2018). *Tự do hóa thương mại trong Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP): Tác động và các vấn đề chính sách đối với Việt Nam*. Đề tài khoa học công nghệ cấp Đại học quốc gia.
6. Egger, P. J. r. o. i. e. (2005). *Alternative techniques for estimation of cross-section gravity models*. review of international economics 13(5), 881-891.
7. Harris, M. N., & Matyas, L. (1998). *The econometrics of gravity models*: Citeseer. Melbourne Institute of Applied Economic and Social Research.
8. Hausman, J. A., & Taylor, W. E. J. E. J. o. t. E. s. (1981). *Panel data and unobservable individual*

*effects*. Econometrica: Journal of the Econometric society 1377-1398.

9. Itakura. (2015). *Assessing the economic effects of the regional comprehensive economic partnership on ASEAN member states*. East Asian Integration. Jakarta: Economic Research Institute for ASEAN, 1-24.
10. Itakura. (2019). *Economic effects of East Asian integration on Southeast Asia*. East Asian Integration, 25.
11. McCallum, J. J. T. A. E. R. (1995). *National borders matter: Canada-US regional trade patterns*. The American Economic Review 85(3), 615-623.
12. Minh, T. T. H. (2021). *Thực hiện hiệu quả Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực gắn với cải thiện tinh tự chủ của nền kinh tế: Yêu cầu hoàn thiện thể chế thương mại và đầu tư ở Việt Nam*. Aus4 Reform program, Australian AID.
13. Petri, P. A., & Plummer, M. G. J. E.-W. C. P. S. (2013). *ASEAN centrality and the ASEAN-US economic relationship*. East-West Center Policy Studies, Forthcoming
14. Tinbergen, J. (1962). *Shaping the world economy; suggestions for an international economic policy*.
15. Wignaraja, G. J. T. R. C. E. P. N. (2014). *The regional comprehensive economic partnership: An initial assessment*. The Regional Comprehensive Economic Negotiation 93-159.

#### **Summary**

*This study uses the gravity model to examine the impact of the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) on the trade value of Vietnam with RCEP partner countries. The data on trade value of Vietnam with RCEP markets and related data are collected by the author in the period from 2000 to 2021, in the form of panel data. Research results show that joining the RCEP agreement has a huge positive impact on Vietnam's trade value with RCEP countries. The research model also shows other factors that have an impact on Vietnam's import-export turnover with RCEP countries, including: population size of Vietnam, population size of RCEP countries, GDP value of Vietnam and partner countries, exchange rates.*